

CTY TNHH MTV CẢNG BẾN NGHÉ
Số 09 Đ. Bến Nghé, P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp. HCM
MST : 03 00 48 48 73

Mẫu B02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý II/2022	6 tháng đầu năm 2022	Quý II/2021	6 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	95.223.028.890	191.475.927.167	99.360.775.973	184.791.776.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		95.223.028.890	191.475.927.167	99.360.775.973	184.791.776.816
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	66.969.281.652	134.095.034.815	69.616.237.306	126.636.333.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.253.747.238	57.380.892.352	29.744.538.667	58.155.443.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	24.135.832	133.634.912	9.882.369	15.104.998
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	1.503.418.691	2.992.914.839	1.715.834.654	2.592.255.678
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.502.728.646	2.990.740.791	1.707.036.871	2.574.090.320
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	9.477.171.155	18.562.291.972	8.569.824.364	18.181.768.980
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		17.297.293.224	35.959.320.453	19.468.762.018	37.396.523.822
11. Thu nhập khác	31	VII.5	14.266.437.579	27.245.769.706	12.500.727.624	25.271.837.989
12. Chi phí khác	32	VII.6	37.272.727	85.137.676	20.231.602	129.322.511
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.229.164.852	27.160.632.030	12.480.496.022	25.142.515.478
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.526.458.076	63.119.952.483	31.949.258.040	62.539.039.300
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	6.305.291.615	12.623.990.496	6.389.851.608	12.507.807.860
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		25.221.166.461	50.495.961.987	25.559.406.432	50.031.231.440
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 7 năm 2022
Tổn Giám đốc



Bùi Thị Thủy Trang

Võ Thị Thanh Thủy

Nguyễn Ngọc Thảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		104.886.908.186	136.284.502.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	14.129.556.329	51.229.497.704
1. Tiền	111		14.129.556.329	36.229.497.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.424.274.640	70.773.700.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2.1	52.816.524.638	50.252.585.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.2.2	2.053.745.047	1.151.403.540
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng (*)	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.2.3	25.353.412.784	22.169.119.260
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.2.4	(2.799.407.829)	(2.799.407.829)
7. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.3	9.313.690.320	9.304.607.425
1. Hàng tồn kho	141		9.313.690.320	9.304.607.425
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.4	4.019.386.897	4.976.696.402
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.224.499.535	4.216.769.748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	40.650.305
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		794.887.362	719.276.349
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		447.133.332.709	460.465.236.118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			-	-
II. Tài sản cố định	220		210.955.925.012	237.623.013.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	210.849.517.418	237.588.336.679
- Nguyên giá	222		1.057.319.716.665	1.062.448.711.393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(846.470.199.247)	(824.860.374.714)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.6	106.407.594	34.676.796
- Nguyên giá	228		5.159.554.339	5.079.154.339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.053.146.745)	(5.044.477.543)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.7	85.151.687.594	68.989.305.393

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		85.151.687.594	68.989.305.393
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.8	68.000.000.000	68.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.9	83.025.720.103	85.852.917.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		80.434.431.889	83.261.629.036
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.591.288.214	2.591.288.214
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			552.020.240.895	596.749.738.464
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		255.069.278.908	350.294.738.464
I. Nợ ngắn hạn	310		142.507.897.175	237.730.856.731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	11.619.413.307	13.540.329.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.11	6.727.134.437	4.713.244.894
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	32.077.468.681	18.966.410.057
4. Phải trả người lao động	314	VI.12	34.353.014.881	46.657.529.750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	385.200.753	78.250.163.567
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.18	9.586.200.000	19.172.400.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	47.759.465.116	56.430.779.110
II. Nợ dài hạn	330		112.561.381.733	112.563.881.733
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	10.695.614.923	10.695.614.923
3. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
5. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.18	89.626.066.810	89.626.066.810
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	VI.16	12.239.700.000	12.242.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		296.950.961.987	246.455.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.19	296.950.961.987	246.455.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246.455.000.000	246.455.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.19	50.495.961.987	-

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
I. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			552.020.240.895	596.749.738.464

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Signature]

[Signature]

Bùi Thị Thủy Trang

Võ Thị Thanh Thủy

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị: đồng VN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		234.615.950.083	223.205.804.322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(77.346.005.291)	(65.954.288.232)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(58.223.688.088)	(61.851.796.736)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.990.740.791)	(2.574.090.320)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.719.018.146)	(12.010.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.029.878.013	1.380.787.355
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.542.219.285)	(27.429.779.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.824.156.495	54.766.636.616
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16.152.045.414)	(45.742.489.055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.586.825.037	286.752.474
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116.478.449	11.518.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.448.741.928)	(45.444.217.753)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			41.324.652.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.586.200.000)	(7.145.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(77.889.155.942)	(49.765.832.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(87.475.355.942)	(15.586.180.931)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(37.099.941.375)	(6.263.762.068)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.229.497.704	18.285.969.997
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14.129.556.329	12.022.207.929

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thùy Trang

Võ Thị Thanh Thủy



Nguyễn Ngọc Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn.
 - Công ty TNHH Một thành viên sở hữu 100% vốn nhà nước được thành lập theo quyết định chuyển thể 6685/QĐ-UBND của UBND TP.HCM ngày 30/12/2005 chuyển Công ty Nhà nước Cảng Bến Nghé thành Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé.
 - Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0300484873 đăng ký lần đầu ngày 15/3/2006 và được điều chỉnh thay đổi lần thứ 4 ngày 01/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh:
 - Cung cấp dịch vụ.
- 3 Ngành nghề kinh doanh.
 - Kinh doanh bốc xếp hàng hoá tại khu vực cảng; Kinh doanh kho bãi chứa hàng trong và ngoài nước; Cho thuê phương tiện thiết bị, cơ sở hạ tầng cảng (phao neo, cầu cảng); Kinh doanh kho ngoại quan: vận chuyển thủy, bộ từ kho cảng đến kho người nhận; Môi giới tiêu thụ hàng hóa gởi ở kho ngoại quan, thay mặt chủ hàng làm thủ tục hải quan; Tái chế gia cố bao bì đóng gói, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hoá; Xuất nhập khẩu trang thiết bị, vật tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cảng và phục vụ kho ngoại quan; Dịch vụ trung chuyển container quốc tế; Đầu tư và kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan địa điểm ngoài cửa khẩu (ICD).
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
 - 12 tháng
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp.
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Tân Cảng - Phú Hữu.
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. So sánh được thông tin trên Báo cáo tài chính.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/20xx kết thúc vào ngày 31/12/20xx hàng năm).
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ.
 - Đồng Việt Nam.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Ban Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

- 2 Các loại tỉ giá hối đoái áp dụng cho kế toán:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế.
 - Tỷ giá ghi sổ kế toán.
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền gửi ngân hàng gồm tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày kết thúc niên độ kế toán được công bố tại ngân hàng thương mại do Công ty mở tài khoản (Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam).
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh;
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c Các khoản cho vay;
 - d Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là tại thời điểm chính thức có quyền chủ sở hữu (chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh),

Cuối kỳ kế toán khi lập báo cáo tài chính thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/08/2019.
 - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, thời hạn phải thu và nguyên tệ phải thu.

Có thực hiện đánh giá lại các khoản thu ngoại tệ khi lập báo cáo tài chính.

Cuối kỳ kế toán thực hiện trích lập dự phòng nợ khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng, và được lập theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản chi phí phát sinh như nâng cấp TSCĐ được phản ánh tăng nguyên giá và chi phí duy tu, sửa chữa TSCĐ được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thực hiện khấu hao theo hướng dẫn của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.
 - Việc bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán.
 - Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, có đánh giá lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
Phải theo dõi chi tiết thời gian trả trước để phân loại trên bảng Cân đối kế toán.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
Các khoản nợ được theo dõi theo chi tiết từng đối tượng phải trả, kỳ hạn phải trả và loại ngoại tệ phải trả.
- 1/ Những khoản nợ cần phải trả được theo dõi một cách chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ bắt buộc phải trả và những yếu tố khác tùy theo nhu cầu quản lý của các doanh nghiệp.
- 2/ Việc phân loại những khoản phải trả là cần phải trả người bán, nội bộ, phải trả khác:
- a) Phải trả người bán gồm những khoản mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, các dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm những khoản phải trả giữa công ty mẹ và con, công ty liên doanh và công ty liên kết). Khoản phải trả này bao gồm những khoản phải trả khi tiến hành nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
 - b) Phải trả nội bộ bao gồm những khoản giữa đơn vị cấp trên và cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân để tiến hành hạch toán phụ thuộc;
 - c) Phải trả khác bao gồm những khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua, bán, cung cấp các loại hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản liên quan đến chi phí tài chính, như: cổ tức và lợi nhuận phải trả, khoản phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Dịch vụ kế toán trưởng
 - Các khoản do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của những bên có liên quan để tiến hành thanh toán theo như các chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản không mang tính thương mại như mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả tiền bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ... Dịch vụ báo cáo tài chính
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Căn cứ vào thời gian đáo hạn của các khoản vay, nợ thuê tài chính kể từ ngày lập Báo cáo tài chính để phân loại là ngắn hạn và dài hạn.
- Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của đơn vị.
- Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả (ví dụ khoản chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng); trong khi các khoản chi phí phải trả xác định được chắc chắn số sẽ phải trả; dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Bao gồm:
- Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo;
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, tái cơ cấu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ:
Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu hay chưa.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Và nguyên tắc thận trọng ghi nhận ngay các chi phí vượt định mức của hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
+ Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xác định và ghi nhận "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" (nếu có) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng CĐKT – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và tương đương tiền.

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Tiền mặt	81.041.112	431.054.573
Tiền mặt VND	81.041.112	431.054.573
- Tiền gửi ngân hàng	14.048.515.217	35.798.443.131
Tiền gửi VND	10.133.247.532	32.526.899.287
- NH VCB-CN Nam SG	9.150.506.080	31.596.815.620
- NH VCB-CN Thủ thiêm	31.185.001	31.286.871
- NH VCB - CN TP.HCM	689.379.951	636.881.603
- NH Đầu tư & Phát triển	262.176.500	261.915.193
- Tiền gửi USD	3.915.267.685	3.271.543.844
- NH VCB - CN Nam Sài Gòn:	3.892.964.795	3.249.091.530
- NH VCB - CN TP.HCM:	8.990.344	9.139.768
- NH Đầu tư & Phát triển:	13.312.546	13.312.546
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	15.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng_VCBTT(VNĐ)	-	15.000.000.000
Cộng	14.129.556.329	51.229.497.704

2 Phải thu ngắn hạn.

2.1 Phải thu các khách hàng

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển GlS	14.921.463.709	10.069.884.492
Công Ty Cổ Phần Nhật Việt	10.864.838.971	13.154.896.004
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Vinafco	6.524.240.353	6.096.007.183
Công ty CP Hàng Hải VISICO	5.445.057.479	-
Công Ty TNHH Thép Vương	2.149.661.320	3.726.881.041
Công Ty TNHH Thép Kim Quốc	1.158.526.635	1.093.348.448
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thép Vina One	1.098.085.951	1.791.496.450
Công Ty TNHH Thiết Bị Nâng Nam Việt	-	4.130.200.000
Khách hàng khác	10.654.650.220	10.189.872.226
Cộng	52.816.524.638	50.252.585.844

2.2 Trả trước cho người bán

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH TM VT Xăng Dầu Quốc Duy	600.000.000	-
Công ty TNHH TM Đan Hưng	420.085.512	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Công Nghệ Bắc Âu	-	560.053.340
Các khách hàng khác	1.033.659.535	591.350.200
Cộng	2.053.745.047	1.151.403.540

2.3 Phải thu khác:

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Các khoản phải thu về bồi thường vật chất	1.115.409.600	1.134.409.600
Cổ tức 2021+tiền thuê đất (Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu)	20.761.926.503	20.761.926.503
Phải thu khác (1384/1388)	105.823.121	123.298.607
BHXX nộp trước (33831)+(nợ 33881)	46.350.013	27.607.967
Đặt cọc thẻ taxi	5.000.000	5.000.000
Tạm ứng	3.318.903.547	116.876.583
Cộng	25.353.412.784	22.169.119.260

2.4 Dự phòng phải thu khó đòi

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Cty TNHH Vận Tải Và DVHH Bắc Đại Tây Dương	840.000.000	840.000.000
CN HCM Cty Cpvtt Cont.Đông Đo-Cảng H/ Phòng	655.595.234	655.595.234

Cty Cp Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng	352.000.000	352.000.000
Cty Cp Sắt Thép Cửu Long	317.934.740	317.934.740
Cty TNHH MTV Vận Tải Tàu Cao Tốc Bắc Nam	166.734.800	166.734.800
Cty CP Đóng Mới Và Sửa Chữa Tàu Biển Chim Úng	185.343.055	185.343.055
Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại Ducko	160.000.000	160.000.000
Công ty TNHH MTV Truyền Thông Văn Hoa Việt	121.800.000	121.800.000
Tổng cộng	2.799.407.829	2.799.407.829

3 Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu;
Công cụ, dụng cụ;

Cộng

Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
9.305.195.926	9.299.429.044
8.494.394	5.178.381
9.313.690.320	9.304.607.425

4 Tài sản ngắn hạn khác

4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí duy tu, sửa chữa

Chi phí bảo hiểm

Khác

4.2 Thuế GTGT được khấu trừ

4.3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
3.224.499.535	4.216.769.748
2.610.611.665	3.241.976.663
51.437.870	696.218.085
562.450.000	278.575.000
-	40.650.305
794.887.362	719.276.349
4.019.386.897	4.976.696.402

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	473.557.898.508	37.057.564.192	545.517.853.048	6.315.395.645		1.062.448.711.393
Số tăng trong kỳ	586.525.400			259.272.727		845.798.127
- Mua trong kỳ	384.000.000			259.272.727		643.272.727
- Xây Dựng trong kỳ	202.525.400					202.525.400
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ			5.974.792.855			5.974.792.855
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán			5.974.792.855			5.974.792.855
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	474.144.423.908	37.057.564.192	539.543.060.193	6.574.668.372		1.057.319.716.665
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	408.746.572.232	19.804.132.924	390.189.421.241	6.120.248.317		824.860.374.714
Số tăng trong kỳ	7.398.149.340	2.147.749.380	18.002.460.476	36.258.192		27.584.617.388
- Khấu hao trong kỳ	7.398.149.340	2.147.749.380	18.002.460.476	36.258.192		27.584.617.388
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ			5.974.792.855			5.974.792.855
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			5.974.792.855			5.974.792.855
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	416.144.721.572	21.951.882.304	402.217.088.862	6.156.506.509		846.470.199.247
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	64.811.326.276	17.253.431.268	155.328.431.807	195.147.328		237.588.336.679
Tại ngày cuối quý	57.999.702.336	15.105.681.888	137.325.971.331	418.161.863		210.849.517.418

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.079.154.339	5.079.154.339
Số tăng trong kỳ	80.400.000	80.400.000
- Mua trong kỳ	80.400.000	80.400.000
- Tạo ra từ nội bộ DN		
- Tăng do hợp nhất KD		
- Tăng khác		
Số giảm trong kỳ		
Bao gồm:		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	5.159.554.339	5.159.554.339
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.044.477.543	5.044.477.543
Số tăng trong kỳ	8.669.202	8.669.202
- Khấu hao trong kỳ	8.669.202	8.669.202
- Tăng khác		
Số giảm trong kỳ		
- Chuyển sang BĐS đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	5.053.146.745	5.053.146.745
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	34.676.796	34.676.796
Tại ngày cuối kỳ	106.407.594	106.407.594

7 Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm máy móc thiết bị:

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
1 Đền bù giai đoạn 3 (2004)	30.502.342.660	30.502.342.660
2 Xây dựng cầu cảng, kê bờ nạo vét GD2-CBN-Phú Hữu	18.706.470.381	18.706.470.381
3 Sửa chữa kho hàng B2, B3 - Cảng Bến Nghé năm 2020.	10.864.776.670	7.940.861.714
4 Sửa chữa đường sau bến cầu K15 - Cảng Bến Nghé (2020)	7.383.568.039	6.968.288.235
5 Sửa chữa bãi K15C - Cảng Bến Nghé năm 2021	4.830.062.652	-
Đầu tư nạo vét duy tu khu nước trước cầu cảng K15,		
6 K15C - CBN năm 2020	4.609.848.450	1.338.933.319
7 Sửa chữa bãi container sử dụng cầu RTG 6+1	4.159.465.844	285.071.398
8 Dự án mở cảng tại quận 9.	1.055.699.392	1.055.699.392
9 PHẦN MỀM QUẢN LÝ CONT	610.586.450	610.586.450
10 Sửa chữa bảo trì cầu K15, K15B, K15C	450.612.565	198.269.000
11 Sửa chữa dặm và ổ gà đường nội bộ	415.662.887	44.891.240
12 Kiểm định cầu K15BK15C	362.475.000	137.775.000
13 Sàn thao tác bãi cont lạnh	348.015.676	348.015.676
14 Dự án xây dựng kho công nghệ cao	274.117.470	274.117.470
15 Quy hoạch mặt bằng Cảng Bến Nghé.	227.272.727	227.272.727
16 Lắp đặt cần trục trên cầu cảng K15-CBN năm 2020	151.723.179	151.723.179
Phương án bảo vệ cầu cảng K14,K15,K15B,K15C & bến		
17 phao 27A, 27B, 29A, 29B, PB3 năm 2019	121.690.834	121.690.834
18 Nguồn cung cấp điện cho bãi container lạnh	46.448.417	46.448.417
XD phòng làm việc HQ, Biên phòng công B, SC nhà BV		
19 công A - CBN	30.848.301	30.848.301
Cộng	85.151.687.594	68.989.305.393

8 **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty CP Tân Cảng Phú Hữu

Lượng CP

Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
68.000.000.000	68.000.000.000
7.269.200	7.269.200

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309444635 ngày 22 tháng 9 năm 2009 với vốn điều lệ là 80 tỷ đồng và đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 05 tháng 03 năm 2015 với vốn điều lệ mới là 161 tỷ đồng, đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 8 ngày 16/04/2021. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu bao gồm: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển và viễn dương; bốc xếp hàng hóa cảng biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải biển; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần, lấy mẫu, cân hàng hóa...; đại lý làm thủ tục hải quan; môi giới thuê tàu biển. Tỷ lệ vốn góp tại thời điểm 31/03/2021 tại Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu là 45,15%.

9 **Chi phí trả trước dài hạn**

Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (tiền thuê đất Công ty cp

Tân Cảng Phú Hữu)

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cảng Phú Hữu

CP san lấp mặt bằng Cảng Phú Hữu

CP sửa chữa văn phòng 2, sửa chữa bãi cont, nhà ở CNV

và CP phải trả trước dài hạn khác.

Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
2.591.288.214	2.591.288.214
41.572.257.276	41.572.257.276
23.180.857.577	24.629.661.175
15.681.317.036	17.059.710.585
83.025.720.103	85.852.917.250

10. **Phải trả người bán ngắn hạn**
 Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Minh Đức - Cn Sài Gòn
 Công Ty Cổ Phần Vận Tải Đa Phương Thức Vietranstimex
 Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Gls
 Công Ty TNHH Hàng Hải Kim An
 Các nhà cung cấp khác
Cộng

Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
2.150.258.967	896.491.136
1.980.400.000	3.980.400.000
1.171.616.292	-
-	960.081.824
6.317.138.048	7.703.356.393
11.619.413.307	13.540.329.353

11. **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**
 Công Ty Cổ Phần Thế Giới Di Động
 Cty TNHH Hyundai Welding Vina
 Các khách hàng khác

Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
1.000.000.000	1.000.000.000
992.931.296	-
4.734.203.141	3.713.244.894
6.727.134.437	4.713.244.894

12. **Phải trả người lao động**
 - Tiền lương CBCNV cãng
 - Tiền lương VCQL
 - Phụ cấp HĐTV, ban kiểm soát
Cộng

Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
33.862.254.133	45.883.055.002
407.470.302	686.946.302
83.290.446	87.528.446
34.353.014.881	46.657.529.750

- 13 **Phải trả ngắn hạn khác**
 Phải trả đối tượng khác
 BHYT, BHTN, KPCĐ
 NHNT NAM SÀI GÒN (lãi vay 2021)
 Tổng CTY CK GT VT Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)
Cộng

Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
94.220.547	94.220.547
290.980.206	217.180.608
-	95.956.483
-	77.842.805.929
385.200.753	78.250.163.567

- 14 **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**
 Quỹ khen thưởng
 Quỹ phúc lợi
 Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành
Cộng

Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
20.834.050.659	26.121.570.647
26.297.004.828	29.480.798.834
628.409.629	828.409.629
47.759.465.116	56.430.779.110

- 15 **Chi phí phải trả dài hạn**
 Chi phí tiền thuê đất CPH Phải trả
Cộng

Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
10.695.614.923	10.695.614.923
10.695.614.923	10.695.614.923

- 16 **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**
 Số dư đầu kỳ
 Trích lập trong kỳ
 Sử dụng trong kỳ
 Số dư cuối kỳ

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
12.242.200.000	6.326.200.000
-	2.000.000.000
2.500.000	-
12.239.700.000	8.326.200.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số dư đầu kỳ 01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ 30/06/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng			8.036.489.719	12.895.246.533		4.858.756.814
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.762.531.600	5.719.018.146	12.623.990.496		11.667.503.950
- Thuế thu nhập cá nhân	719.276.349	53.142.716	3.000.872.536	2.972.224.977	751.373.908	56.592.716
- Phí môn bài năm 2022, và các loại thuế			46.513.454	3.000.000	43.513.454	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		14.150.735.741	208.672.644	1.552.552.104		15.494.615.201
CỘNG	719.276.349	18.966.410.057	17.011.566.499	30.047.014.110	794.887.362	32.077.468.681

18 Vay và nợ thuê tài chính

	Chi tiết các khoản vay	Mức vay	Kỳ hạn vay	Số dư 01/01/2022	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư 30/06/2022
1	Vay tại NH TM CP Ngoại Thương VN						
	Cho vay từng lần trung dài hạn số 018/020/19/0000014 ngày 28/03/2019	45.443.988.150	6 năm	27.170.988.150		3.798.000.000	23.372.988.150
	Cho vay từng lần trung dài hạn số 018/020/19/0000042 ngày 22/05/2020	60.727.436.000	6 năm	51.125.136.000		5.788.200.000	45.336.936.000
2	Quý phát triển đất Tp.HCM-kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng Cảng Bến Nghé GD 3	30.502.342.660	Không	30.502.342.660		-	30.502.342.660
	Cộng	136.673.766.810		108.798.466.810	-	9.586.200.000	99.212.266.810

Trong đó kỳ hạn thanh toán các khoản vay như sau:

	Vay và nợ thuê tài chính	Số dư 01/01/2022		Vay trong kỳ		Trả trong kỳ		Số dư 30/06/2022	
		Nợ đến hạn/ Nợ ngắn hạn	Nợ chưa đến hạn trả	Nợ đến hạn/ Nợ ngắn hạn	Nợ chưa đến hạn trả	Nợ đến hạn/ Nợ ngắn hạn	Nợ chưa đến hạn trả	Nợ đến hạn/ Nợ ngắn hạn	Nợ chưa đến hạn trả
1	Vay tại NH TM CP Ngoại Thương VN								
	Cho vay từng lần trung dài hạn số 018/020/19/0000014 ngày 28/03/2019	7.596.000.000	19.574.988.150			3.798.000.000	-	3.798.000.000	19.574.988.150
	Cho vay từng lần trung dài hạn số 018/020/19/0000042 ngày 22/05/2020	11.576.400.000	39.548.736.000			5.788.200.000	-	5.788.200.000	39.548.736.000
2	Quý phát triển đất Tp.HCM-kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng Cảng Bến Nghé GD 3		30.502.342.660			-	-	-	30.502.342.660
	Cộng	19.172.400.000	89.626.066.810	-	-	9.586.200.000	-	9.586.200.000	89.626.066.810
	Cộng	108.798.466.810			-	9.586.200.000		99.212.266.810	

19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	246.455.000.000		246.455.000.000
Lãi trong kỳ:		50.495.961.987	50.495.961.987
-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng NQL, KSV			-
-Trích quỹ đầu tư phát triển			-
-LN còn lại chuyển về Công ty mẹ			-
Tại ngày 30/06/2022	246.455.000.000	50.495.961.987	296.950.961.987

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mã số doanh nghiệp 0300484873 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 246.455.000.000 VND. Chủ sở hữu của Công ty đã góp đủ.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bốc xếp	49.187.875.595	57.659.030.082
Container	101.401.340.079	85.399.344.634
Cảng phí	4.175.832.802	4.948.806.956
Giao nhận	1.813.911.817	2.058.403.266
Lưu kho, bãi	9.542.825.289	11.717.558.678
Dịch vụ tàu	2.777.690.945	2.734.545.494
Thuê cầu, xe nâng, tiện khác	3.832.241.000	1.536.057.045
Doanh thu khác	8.136.098.237	6.423.141.830
Cung cấp điện cont. lạnh	430.212.483	700.430.235
Doanh thu logictis	7.832.626.552	9.577.965.506
Doanh thu vé vào cổng	2.345.272.368	2.036.493.090
Cộng	191.475.927.167	184.791.776.816
2 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	134.095.034.815	126.636.333.334
Cộng	134.095.034.815	126.636.333.334
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	116.478.449	11.518.828
Lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu tài chính khác	17.156.463	3.586.170
Cộng	133.634.912	15.104.998
4 Chi phí tài chính		
Chênh lệch tỷ giá;	2.174.048	18.165.358
Chi phí lãi vay	2.990.740.791	2.574.090.320
Cộng	2.992.914.839	2.592.255.678
5 Thu nhập khác		
Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng Phú Hữu	25.000.000.000	25.000.000.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu nhập khác	2.245.769.706	271.837.989
Cộng	27.245.769.706	25.271.837.989
6 Chi phí khác		
Chi phí thanh lý TSCĐ và chi phí khác	85.137.676	129.322.511
Cộng	85.137.676	129.322.511

7	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí nhân viên quản lý	10.001.743.635	9.659.092.291
	Chi phí văn phòng phẩm, tem thư, sách báo	917.774.608	626.681.600
	Chi phí đồ dùng văn phòng	483.780.259	992.884.849
	Chi phí khấu hao, sửa chữa lớn	286.293.288	610.948.589
	TSCĐ quản lý	1.405.215.926	461.829.858
	Thuê đất phí và lệ phí	-	2.000.000.000
	Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	5.467.484.256	3.830.331.793
	Cộng	18.562.291.972	18.181.768.980
8	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
8.1	Chi Phí tiền lương, tiền ăn giữa ca, BHXH, YT, KPCĐ	56.171.813.957	50.904.204.783
	-Lương CBCNV	46.929.990.000	42.908.320.000
	Lương người quản lý	2.048.720.000	3.994.785.611
	-BHXH, BHTN, BHYT	3.769.920.313	2.110.359.172
	-Tiền ăn giữa ca CNV Cảng	3.423.183.644	1.890.740.000
8.2	Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, cdc	26.441.208.948	16.596.843.455
8.3	Lãi vay	2.990.740.791	2.574.090.320
8.4	Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	37.337.016.198	42.030.640.172
	-Chi Phí Khấu hao TSCĐ	27.593.286.590	18.849.644.963
	-Chi phí sửa chữa TSCĐ	9.743.729.608	23.180.995.209
8.5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.337.890.766	27.937.858.440
8.6	Chi phí khác	8.456.708.642	7.496.043.333
	Cộng	155.735.379.302	147.539.680.503
9	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	Lợi nhuận kế toán	63.119.952.483	62.539.039.300
	-Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.623.990.496	12.507.807.860

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thùy Trang

Võ Thị Thanh Thủy



Ngày 18 tháng 1 năm 2022
Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thảo

CTY TNHH MTV CẢNG BẾN NGHÉ
Số 09 Đ. Bến Nghé, P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp. HCM
MST : 03 00 48 48 73

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 tháng đầu năm 2022

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	431.054.573		23.581.970.140	23.931.983.601	81.041.112	
112	Tiền gửi ngân hàng	35.798.443.131		236.827.161.442	258.577.089.356	14.048.515.217	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	15.000.000.000			15.000.000.000		
131	Phải thu khách hàng	50.252.585.844	4.713.244.894	200.827.568.392	200.277.519.141	52.816.524.638	6.727.134.437
133	Thuế GTGT đầu vào	40.650.305		5.309.918.039	5.350.568.344		
138	Phải thu khác	22.019.634.710		48.126.652.840	48.163.128.326	21.983.159.224	
141	Tạm ứng	116.876.583		9.058.000.000	5.855.973.036	3.318.903.547	
152	Nguyên Vật Liệu	9.299.429.044		24.327.390.352	24.321.623.470	9.305.195.926	
153	Công cụ dụng cụ	5.178.381		1.728.828.110	1.725.512.097	8.494.394	
154	Chi phí SXKD dở dang			134.095.034.815	134.095.034.815		
211	TSCĐ Hữu Hình	1.062.448.711.393		845.798.127	5.974.792.855	1.057.319.716.665	
213	Tài sản vô hình	5.079.154.339		80.400.000		5.159.554.339	
214	Hao mòn TSCĐ		829.904.852.257	5.974.792.855	27.593.286.590		851.523.345.992
222	Góp vốn liên doanh	68.000.000.000				68.000.000.000	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		2.799.407.829				2.799.407.829
241	XDCB dở dang	68.989.305.393		16.162.382.201		85.151.687.594	
242	Chi phí trả trước	87.478.398.784		5.098.522.570	8.917.989.930	83.658.931.424	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.591.288.214				2.591.288.214	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000				5.000.000	
331	Phải trả nhà cung cấp	1.151.403.540	13.540.329.353	38.418.502.794	35.595.245.241	2.053.745.047	11.619.413.307
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	719.276.349	18.966.410.057	22.366.549.023	35.401.996.634	794.887.362	32.077.468.681
334	Phải trả công nhân viên		46.657.529.750	61.283.224.869	48.978.710.000		34.353.014.881
335	Chi phí phải trả		10.695.614.923				10.695.614.923

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
338	Phải trả, phải nộp khác	27.607.967	78.250.163.567	84.854.204.020	6.970.499.160	46.350.013	385.200.753
341	Vay và nợ thuê tài chính		108.798.466.810	9.586.200.000			99.212.266.810
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		56.430.779.110	8.689.693.994	18.380.000		47.759.465.116
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		12.242.200.000	2.500.000			12.239.700.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		246.455.000.000				246.455.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối				50.495.961.987		50.495.961.987
511	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			191.523.814.421	191.523.814.421		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			133.634.912	133.634.912		
621	Chi phí nguyên vật liệu			14.047.950.764	14.047.950.764		
622	Chi phí nhân công trực tiếp SX			30.508.204.215	30.508.204.215		
627	Chi phí sản xuất chung			89.538.879.836	89.538.879.836		
632	Giá vốn hàng bán			134.095.034.815	134.095.034.815		
635	Chi phí tài chính			2.992.914.839	2.992.914.839		
642	Chi phí quản lý			18.562.714.859	18.562.714.859		
711	Thu nhập khác			27.245.769.706	27.245.769.706		
811	Chi phí khác			85.137.676	85.137.676		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			12.623.990.496	12.623.990.496		
911	Xác định kết quả KD			218.855.331.785	218.855.331.785		
	Tổng cộng	1.429.453.998.550	1.429.453.998.550	1.677.458.672.907	1.677.458.672.907	1.406.342.994.716	1.406.342.994.716

Người lập biểu

Đài Thị Thủy Trang

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Võ Thị Thanh Thủy

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thảo